**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN TOÁN – LỚP 7**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Phân tích và xử lí dữ liệu**  6 tiết | Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có | 2  (TN 1,2) | 1  (TL13a) | 2  (TN 4, 5) | 2  (TL13b,c) |  |  |  |  | 30 |
| 0,5đ | 1đ | 0,5đ | 1đ |  |  |  |  |
| **2** | **Một số yếu tố xác suất**  4 tiết | Làm quen với biến cố ngẫu nhiên. Làm quen với xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản. | 1  (TN 3)  0,25đ |  | 1  (TN 11)  0,25đ | 2  (TL14)  1đ |  |  |  |  | 15 |
| **3** | **Biểu thức đại số**  2 tiết | Biểu thức đại số | 1  (TN 10)  0,25đ |  | 1  (TN 6)  0,25đ |  |  | 2  TL15  1đ |  |  | 5 |
| **4** | **Các hình hình học cơ bản**  12 tiết | Tam giác. Tam giác bằng nhau. Tam giác cân. Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên. Các đường đồng quy của tam giác | 2  (TN7,8)  0,5đ |  | 2  (TN9,12)  0,5đ | 2  TL16)  1đ |  | 1  (TN17)  1đ |  | 1  (TL17)  1đ | 50 |
| Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | **6**  **(1,5đ)** | **1**  **(1đ)** | **6**  **(1,5đ)** | **6**  **(3đ)** |  | **3**  **(2đ)** |  | **1**  **(1đ)** | **23 (10đ)** |
| **Tỉ lệ %** | | | **25%** | | **45%** | | **20%** | | **10%** | | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | | **70%** | | | | **30%** | | | | **100** |

**BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN TOÁN GIỮA HỌC KÌ II - LỚP 7**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biêt** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| 1 | **Thu thập và tổ chức dữ liệu** | ***Thu thập, phân loại,  biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước*** | ***Thông hiểu :***  – Giải thích được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí toán học đơn giản (ví dụ: tính hợp lí, tính đại diện của một kết luận trong phỏng vấn; tính hợp lí của các quảng cáo;...). |  |  |  |  |
| ***Vận dụng:***  – Thực hiện và lí giải được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: văn bản, bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác và trong thực tiễn. |  |  |  |  |
|  | ***Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được những dạng biểu diễn khác nhau cho một tập dữ liệu. | 2 TN  TN 1, 2 |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  – Đọc và mô tả được các dữ liệu ở dạng biểu đồ thống kê: biểu đồ hình quạt tròn (*pie chart*); biểu đồ đoạn thẳng (*line graph*). |  |  |  |  |
| ***Vận dụng:***  – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: biểu đồ hình quạt tròn (cho sẵn) (*pie chart*); biểu đồ đoạn thẳng (*line graph*). |  |  |  |  |
| 2 | **Phân tích và xử lí dữ liệu** | Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học khác trong Chương trình lớp 7 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 7, Khoa học tự nhiên lớp 7,...) và trong thực tiễn (ví dụ: môi trường, y học, tài chính,...). | 1 TL  TL 13a |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: biểu đồ hình quạt tròn (cho sẵn) (*pie chart*); biểu đồ đoạn thẳng (*line graph*). |  | 2 TN  TN 4, 5  2 TL  TL 13b,c |  |  |
| ***Vận dụng:***  – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: biểu đồ hình quạt tròn (cho sẵn) (*pie chart*); biểu đồ đoạn thẳng (*line graph*). |  |  |  |  |
| **3** | **Một số yếu tố xác suất** | ***Làm quen với biến cố ngẫu nhiên. Làm quen với xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản*** | ***Nhận biết:***  –Làm quen vớicác khái niệm mở đầu về biến cố ngẫu nhiên và xác suấtcủa biến cố ngẫu nhiên trong các ví dụ đơn giản. | 1 TN  TN 3 |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  – Nhận biết được xác suất của một biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản (ví dụ: lấy bóng trong túi, tung xúc xắc,...). |  | 1 TN  TN 11  2TL  TL 14 |  |  |
| **4** | **Biểu thức đại số** | ***Biểu thức đại số*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được biểu thức số. | 1 TN  TN 10 |  | 2 TL15 |  |
| – Nhận biết được biểu thức đại số. |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  – Tính được giá trị của một biểu thức đại số. |  | 1 TN  TN 6 |  |  |
| ***Đa thức một biến*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được định nghĩa đa thức một biến. |  |  |  |  |
| – Nhận biết được cách biểu diễn đa thức một biến; |  |  |  |  |
| – Nhận biết được khái niệm nghiệm của đa thức một biến. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  – Xác định được bậc của đa thức một biến. |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  – Tính được giá trị của đa thức khi biết giá trị của biến. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia trong tập hợp các đa thức một biến; vận dụng được những tính chất của các phép tính đó trong tính toán. |  |  |  |  |
| **5** | **Các hình hình học cơ bản** | Tam giác. Tam giác bằng nhau. Tam giác cân. Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên. Các đường đồng quy của tam giác | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được liên hệ về độ dài của ba cạnh trong một tam giác. |  |  |  |  |
| – Nhận biết được khái niệm hai tam giác bằng nhau. | 1 TN  TN 8 |  |  |  |
| – Nhận biết được khái niệm: đường vuông góc và đường xiên; khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. |  |  |  |  |
| – Nhận biết được đường trung trực của một đoạn thẳng và tính chất cơ bản của đường trung trực. |  |  |  |  |
| – Nhận biết được: các đường đặc biệt trong tam giác (đường trung tuyến, đường cao, đường phân giác, đường trung trực); sự đồng quy của các đường đặc biệt đó. |  |  |  |  |
|  | ***Thông hiểu:***  – Giải thích được định lí về tổng các góc trong một tam giác bằng 180o. | 1 TN  TN 7 |  |  |  |
| – Giải thích được quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên dựa trên mối quan hệ giữa cạnh và góc đối trong tam giác (đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn và ngược lại). |  |  |  |  |
| – Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông. |  | 2 TN  TN 9,12  2TL  TL 16 | 1TL  TL 17 |  |
| – Mô tả được tam giác cân và giải thích được tính chất của tam giác cân (ví dụ: hai cạnh bên bằng nhau; hai góc đáy bằng nhau). |  |  |  |  |
| Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học | ***Vận dụng:***  – Diễn đạt được lập luận và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: lập luận và chứng minh được các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau từ các điều kiện ban đầu liên quan đến tam giác,...). |  |  |  |  |
| ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học. |  |  |  | 1TL  TL 17 |
| **Tổng** | | |  | 7 câu | 12 câu | 3 câu | 1 câu |
| **Tỉ lệ %** | | |  | 2,5 điểm **(30%)** | 4,5 điểm **(40%)** | 2 điểm **(20%)** | 1 điểm **(10%)** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70%** | | **30%** | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II,**  **NĂM HỌC 2023-2024**  **Môn: Toán 7**  **Thời gian: 90 phút**  *(không tính thời gian phát đề)*  **Ngày: 12/3/2024** |

**ĐỀ 1**

**Phần I. Trắc nghiệm khách quan. *(3,0 điểm)***

*Chọn* phương án trả lời đúng nhất trong những câu sau:

**Câu 1:** Những thông tin thu thập dưới dạng số được gọi là:

A. Thống kê B. Dữ liệu C. Số liệu D. Tiêu chí đánh giá

**Câu 2**: Bạn Nam liệt kê năm sinh của các thành viên trong gia đình và thu được dãy số liệu sau: . Giá trị không hợp lí trong dãy số liệu trên là:

A.  B.  C.  D. 

**Câu 3**: Trong hộp gồm 10 thẻ cùng loại, được đánh số từ 1 đến 10, hai thẻ khác nhau thì đánh số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ, xác suất của biến cố “Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số chia hết cho 3” là:

A.  B.  C.  D. 

**Câu 4**: Khi được chọn một loại quả yêu thích của 360 học sinh khối 7, tỉ lệ học sinh chọn quả cam chiếm 25%. Vậy số học sinh chọn quả cam là bao nhiêu?

A. 72 học sinh B. 54 học sinh C. 108 học sinh D. 90 học sinh

**Câu 5**: Biểu đồ biểu diễn số học sinh đạt điểm giỏi trong 4 lần kiểm tra môn Toán của lớp 7A.

Graphical user interface, text

Description automatically generated

Hỏi số học sinh đạt điểm giỏi trong lần 3 và 4 nhiều hơn lần 1 và 2 bao nhiêu học sinh?

A. 4 B. 5 C. 6 D. 7

**Câu 6**: Giá trị của biểu thức A = 5xy2 – 1 tại x = 2; y = – 1 là:

A. 10 B. -10 C. 9 D. -11

**Câu 7:** Tổng ba góc trong một tam giác bằng:

A. 900 B. 1800 C. 800 D. 3600

**Câu 8:**  Nếu hai tam giác MNP và DEF có: MN = DE; MP = DF, NP = EF, thì:

A. ∆ MNP = ∆ DEF

B. ∆ MPN = ∆ EDF

C. ∆ NPM = ∆ DFE

D. Cả A,B,C đều đúng

**Câu 9:**  Cho ∆ PQR = ∆ DEF trong đó PQ = 6cm , QR = 5cm, PR= 4cm . Chu vi tam giác DEF là:

A. 14cm B. 15cm C. 16cm D. 17cm

**Câu 10:**  Biểu thức đại số biểu thị tích của tổng x và y với hiệu của x và y là :

A. x + y.x - y

B. (x + y).x - y

C. (x + y) (x - y)

D. xy(x + y) (x - y)

**Câu 11**: Gieo ngẫu nhiên xúc xắc một lần. Xét biến cố “Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chia cho 4 dư 1” thì những kết quả thuận lợi của biến cố trên là:

A. mặt 1 chấm, mặt 5 chấm.

B. mặt 1 chấm, mặt 3 chấm.

C. mặt 2 chấm, mặt 6 chấm.

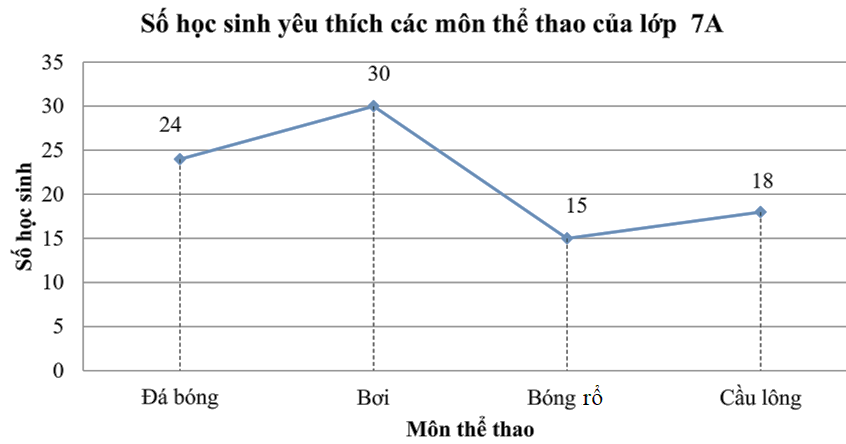
D. mặt 3 chấm, mặt 6 chấm.

**Câu 12**: Độ dài hai cạnh của một tam giác là 1cm và 7cm, số đo nào sau đây là độ dài cạnh thứ 3 của tam giác đó.

A. 8cm B. 9cm C. 10cm D. 7cm

**Phần II. Tự luận (7,0 điểm)**

**Câu 13**: (2,0đ) Biểu đồ đoạn thẳng dưới đây biểu diễn số học sinh yêu thích các môn thể thao của lớp 7A.



1. Lập bảng số liệu thống kê số học sinh yêu thích các môn thể thao theo mẫu sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Môn | Đá bóng | Bơi | Bóng rổ | Cầu lông |
| Số học sinh | ? | ? | ? | ? |

b) Số học sinh thích đá bóng nhiều hơn số học sinh thích bóng rổ là bao nhiêu?

c) Tính tỉ số phần trăm số học sinh yêu thích môn cầu lông so với môn bơi?

**Câu 14**: (1,0đ) Một hộp có 12 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3,…,12; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ trong hộp.

1. Viết tập hợp A gồm các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra.
2. Xét biến cố “Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số nguyên tố”. Tính xác suất của biến cố trên.

**Câu 15**: (1,0đ) Tính giá trị của các biểu thức sau:

1. A = 2(a + b) tại a = 2, b = 3
2. B = 5x3y2 tại x = -1, y = -3

**Câu 16**: (1,0đ) Cho hình vẽ bên:

1. Tính số đo của góc C.
2. So sánh AB và BC? Giải thích vì sao?

**Câu 17**: (2,0đ) Cho tam giác ABC cân tại A, tia phân giác của góc A cắt cạnh BC tại D.

Chứng minh:

1. 

**----Hết----**

**Họ và tên HS: ……………………… Lớp: ..… Số báo danh: ……. Phòng: ……**

**Giám thị coi kiểm tra: ………………………………… Chữ ký:………………...**

**KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II, NĂM HỌC 2023 - 2024**

**HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM ĐỀ 1**

**Môn: Toán 7**

**I. TRẮC NGHIỆM:** *(3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng được 0,25 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **Đ/án** | C | D | A | D | C | C | B | A | B | C | A | D |

**II. TỰ LUẬN:** *(7,0 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **13**  *(2,0đ)* | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Môn | Đá bóng | Bơi | Bóng rổ | Cầu lông | | Số học sinh | 24 | 30 | 15 | 18 |   b) Số học sinh thích đá bóng nhiều hơn số học sinh thích bóng rổ là: 24 – 15 = 9 (học sinh)  c) Tỉ số phần trăm của số học sinh thích môn cầu lông so với môn bơi là: | *1,0*  *0,5*  *0,5* |
| **14**  *(1đ)* | a)Tập hợp gồm các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra là: Số phần tử của tập hợp A là 12  b) Có 5 kết quả thuận lợi cho biến cố “Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số nguyên tố” gồm: 2, 3, 5, 7, 11.  Vì thế, xác suất của biến cố trên là: | *0,5*  *0,25*  *0,25* |
| **15**  *(1đ)* | a)Thay giá trị a = 2, b = 3 vào biểu thức A, ta có:  A = 2.(2+ 3) = 2.5 = 10  b) Thay giá trị x = -1, y = -3 vào biểu thức B. ta có:  B = 5. (-1)3.(-3)2 = 5 . (-1) . 9 = -45 | *0,25*  *0,25*  *0,25*  *0,25* |
| **16**  *(1đ)* | a)ABC có: + = 1800 (tổng 3 góc của một tam giác)  Tính đúng = 750  b)Vì > (750>600)  nên AB > BC | *0,25*  *0,25*  *0,25*  *0,25* |
| **17**  *(2,0đ)* | Vẽ hình, ghi GT- KL đúng | *0,25* |
| a)Xét có :  AB = AC (hai cạnh bên của tam giác cân)  = (AD là tia phân giác của )  AD là cạnh chung  Do đó (c.g.c) | *0,25*  *0,25*  *0,25* |
| b)Vì (cmt)  Suy ra = (hai góc tương ứng)  Mà + = 1800 (hai góc kề bù)  Suy ra = = 1800 : 2 = 900  Vậy | *0,25*  *0,25*  *0,25*  *0,25* |

**Ghi chú**: *HS làm đúng theo cách khác, GV căn cứ theo biểu điểm để chấm./*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II,**  **NĂM HỌC 2023-2024**  **Môn: Toán 7**  **Thời gian: 90 phút**  *(không tính thời gian phát đề)*  **Ngày: 12/3/2024** |

**ĐỀ 2**

**Phần I. Trắc nghiệm khách quan. *(3,0 điểm)***

*Chọn* phương án trả lời đúng nhất trong những câu sau:

**Câu 1:** Những thông tin thu thập dưới dạng số được gọi là:

A. Thống kê B. Dữ liệu C. Số liệu D. Tiêu chí đánh giá

**Câu 2**: Bạn Nam liệt kê năm sinh của các thành viên trong gia đình và thu được dãy số liệu sau: . Giá trị không hợp lí trong dãy số liệu trên là:

A.  B.  C.  D. 

**Câu 3**: Trong hộp gồm 10 thẻ cùng loại, được đánh số từ 1 đến 10, hai thẻ khác nhau thì đánh số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ, xác suất của biến cố “Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số chia hết cho 2” là:

A.  B.  C.  D. 

**Câu 4**: Khi được chọn một loại quả yêu thích của 360 học sinh khối 7, tỉ lệ học sinh chọn quả cam chiếm 25%. Vậy số học sinh chọn quả cam là bao nhiêu?

A. 90 học sinh B. 54 học sinh C. 108 học sinh D. 72 học sinh

**Câu 5**: Biểu đồ biểu diễn số học sinh đạt điểm giỏi trong 4 lần kiểm tra môn Toán của lớp 7A.

Graphical user interface, text

Description automatically generated

Hỏi số học sinh đạt điểm giỏi trong lần 1 và 2 ít hơn lần 3 và 4 bao nhiêu học sinh?

A. 4 B. 5 C. 6 D. 7

**Câu 6**: Giá trị của biểu thức A = 5xy2 – 1 tại x = 1; y = – 2 là:

A. 10 B. -10 C. 19 D. -11

**Câu 7:** Tổng hai góc nhọn trong một tam giác vuông bằng:

A. 900 B. 1800 C. 2700 D. 3600

**Câu 8:** Nếu hai tam giác MNP và DEF có: MN = DE; MP = DF, NP = EF, thì:

A. ∆ MNP = ∆ DEF

B. ∆ MPN = ∆ EDF

C. ∆ NPM = ∆ DFE

D. Cả A,B,C đều đúng

**Câu 9:**  Cho ∆ PQR = ∆ DEF trong đó PQ = 4cm , QR = 6cm, PR= 5cm . Chu vi tam giác DEF là:

A. 14cm B. 15cm C. 16cm D. 17cm

**Câu 10:**  Biểu thức đại số biểu thị tích của tổng x và y với hiệu của x và y là :

A. x + y.x - y

B. (x + y).x - y

C. (x + y) (x - y)

D. xy(x + y) (x - y)

**Câu 11**: Gieo ngẫu nhiên xúc xắc một lần. Xét biến cố “Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chia cho 4 dư 1” thì những kết quả thuận lợi của biển cố trên là:

A. mặt 1 chấm, mặt 5 chấm.

B. mặt 1 chấm, mặt 3 chấm.

C. mặt 2 chấm, mặt 6 chấm.

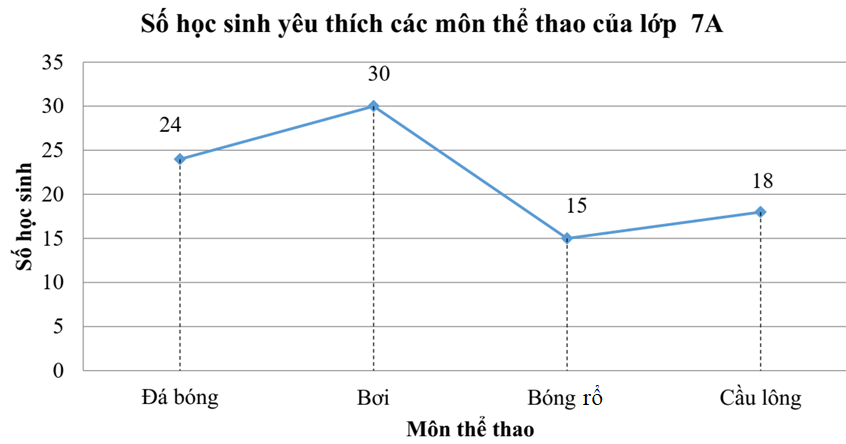
D. mặt 3 chấm, mặt 6 chấm.

**Câu 12**: Độ dài hai cạnh của một tam giác là 1cm và 7cm, số đo nào sau đây là độ dài cạnh thứ 3 của tam giác đó.

A. 8cm B. 9cm C. 7cm D. 10cm

**Phần II. Tự luận (7,0 điểm)**

**Câu 13**: (2,0đ) Biểu đồ đoạn thẳng dưới đây biểu diễn số học sinh yêu thích các môn thể thao của lớp 7A.



a) Lập bảng số liệu thống kê số học sinh yêu thích các môn thể thao theo mẫu sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Môn | Đá bóng | Bơi | Bóng rổ | Cầu long |
| Số học sinh | ? | ? | ? | ? |

b) Số học sinh thích bóng rổ ít hơn số học sinh thích đá bóng là bao nhiêu?

c) Tính tỉ số phần trăm số học sinh yêu thích môn đá bóng so với môn bơi?

**Câu 14**: (1,0đ) Một hộp có 12 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3,…,12; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ trong hộp.

a) Viết tập hợp B gồm các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra.

b) Xét biến cố “Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là hợp số”. Tính xác suất của biến cố trên.

**Câu 15**: (1,0đ) Tính giá trị của các biểu thức sau:

1. A = 2(a + b) tại a = 3, b = 2
2. B = 5x3y2 tại x = -1, y = -2

**Câu 16**: (1,0đ) Cho hình vẽ bên:

1. Tính số đo của góc C.
2. So sánh AC và AB? Giải thích vì sao?

**Câu 17**: (2,0đ) Cho tam giác MNP cân tại M, tia phân giác của góc M cắt cạnh NP tại I.

Chứng minh:

1. 

**----Hết----**

**Họ và tên HS: ……………………… Lớp: ..… Số báo danh: ……. Phòng: ……**

**Giám thị coi kiểm tra: ………………………………… Chữ ký:………………...**

**KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II, NĂM HỌC 2023 - 2024**

**HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM ĐỀ 2**

**Môn: Toán 7**

**I. TRẮC NGHIỆM:** *(3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng được 0,25 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **Đ/án** | C | D | A | A | C | C | A | A | B | C | A | C |

**II. TỰ LUẬN:** *(7,0 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **13**  *(2,0đ)* | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Môn | Đá bóng | Bơi | Bóng rổ | Cầu lông | | Số học sinh | 24 | 30 | 15 | 18 |   b) Số học sinh thích bóng rổ ít hơn số học sinh thích đá bóng là: 24 – 15 = 9 (học sinh)  c) Tỉ số phần trăm của số học sinh thích môn đá bóng so với môn bơi là: | *1,0*  *0,5*  *0,5* |
| **14**  *(1đ)* | a)Tập hợp gồm các kết quả có thể xáy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra là: Số phần tử của tập hợp B là 12  b) Có 6 kết quả thuận lợi cho biến cố “Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là hợp số” gồm 4, 6, 8, 9, 10, 12.  Vì thế, xác suất của biến cố trên là: | *0,5*  *0,25*  *0,25* |
| **15**  *(1đ)* | a)Thay giá trị a = 3 , b = 2 vào biểu thức A, ta có:  A = 2.(3+ 2) = 2.5 = 10  b) Thay giá trị x = -1, y = -2 vào biểu thức B. ta có:  B = 5. (-1)3.(-2)2 = 5 . (-1) . 4 = -20 | *0,25*  *0,25*  *0,25*  *0,25* |
| **16**  *(1đ)* | a)ABC có: + = 1800 (tổng 3 góc của một tam giác)  Tính đúng = 750  b)Vì < (450<750)  nên AC < AB | *0,25*  *0,25*  *0,25*  *0,25* |
| **17**  *(2,0đ)* | Vẽ hình, ghi GT- KL đúng | *0,25* |
| a)Xét có :  MN = MP (hai cạnh bên của tam giác cân)  = (MI là tia phân giác của )  MI là cạnh chung  Do đó (c.g.c) | *0,25*  *0,25*  *0,25* |
| b)Vì (cmt)  Suy ra = (hai góc tương ứng)  Mà + = 1800 (hai góc kề bù)  Suy ra == 1800 : 2 = 900  Vậy | *0,25*  *0,25*  *0,25*  *0,25* |

**Ghi chú**: *HS làm đúng theo cách khác, GV căn cứ theo biểu điểm để chấm./*